

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 142/2017/HSST

Ngày: 27/9/2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Quách Đình Hoàng

2. Bà Lê Thị Thanh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 125/2017/HSST ngày 08 tháng 9 năm 2017 đối với bị cáo:

LÊ VĂN TÂN, sinh ngày 09/11/1990; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn 01, xã Trà Đ1, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên Chúa giáo; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Cha: Lê Văn M1, sinh năm 1961; Nghề nghiệp: Làm nông; Mẹ: Nguyễn Thị B1, sinh năm 1963; Nghề nghiệp: Buôn bán; Cha và mẹ của bị cáo hiện cùng trú tại Thôn 01, xã Trà Đ1, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bị cáo có 04 anh chị ruột, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1989.

Tiền án: 01 lần; Ngày 09/12/2012, thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy. Ngày 28//2013 bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 03 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” chấp hành án tại Trại giam Gia Trung. Ngày 19/5/2015, chấp hành xong hình phạt về địa phương. Tiền sự: Không. Ngày 26/12/2016, cùng đồng phạm thực hiện hành vi Cướp giật tài sản tại thành phố P. Ngày 05/01/2017, ra đầu thú và bị tạm giữ. Ngày 15/01/2017, bị khởi tố và bị tạm giam. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố P, tỉnh Gia Lai - Có mặt tại phiên tòa

*** Người bị hại**

Chị Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Tổ 8, phường Trà Bá, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Y Gên, sinh năm 1989

Địa chỉ: Làng Rai, xã Hà B2, huyện Đ2, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt

2. Anh Hân, sinh năm 1994

Địa chỉ: Làng Choét 1, phường Thắng L1, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt

3. Anh Nguyễn Đình C1, sinh năm 1997

Địa chỉ: Làng Choét 2, phường Thắng L1, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt

4. Anh Nguyễn Văn L3, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 02, phường Thắng L1, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt

5. Chị Lê Thị Thanh X1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Phú H4, huyện Chư P3, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt

6. Chị Lê Thị Huyền T2, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn 01, xã Trà Đ1, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Có mặt

7. Anh Huỳnh Thanh T3, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn 02, xã Trà Đ1, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt

8. Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn 01, xã Trà Đ1, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Có mặt

9. Anh Vũ Lê Nguyên, sinh năm 1994

Địa chỉ: Làng Choét 2, phường Thắng L1, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt

***Người phiên dịch:**

Ông RCom Pheh - Cán bộ Hội nông dân thành phố P;

Địa chỉ: Làng P Roh, phường Yên Đ4, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Phan Đăng V1 (Sinh năm 1988, trú tại Khố phố 3, thị trấn Phú H4, huyện Chư P3, tỉnh Gia Lai) và Lê Văn T1 có mối quan hệ bạn bè, quen biết với nhau.

Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 26/12/2016 khi T1 đang ở nhà thì V1 gọi điện thoại rủ T1 đến nhà Nguyễn Đình C1 (Sinh năm 1997, trú tại làng Choét 2, phường Thắng L1, thành phố P, tỉnh Gia Lai) để đi chơi (C1 là bạn của V1), T1 đồng ý và điều khiển xe mô tô biển số 81T4-3240 đến nhà C1. Tại đây, V1 nói T1 để xe mô tô biển số 81T4-3240 ở nhà C1, còn V1 mượn xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe

Sirius, màu đen-vàng biển số 81C1-050.69 của anh C1 để đi công việc, thì C1 đồng ý. Sau đó, T1 điều khiển mô tô biển số 81C1-050.69 chở V1 đi dạo. Khi đi đến đoạn đường Nguyễn Chí Thanh thuộc phường Thắng L1, thành phố P, V1 nói với T1: “*Không có tiền tiêu tết, không có tiền về nhà*”, “*Đi lấy đồ của người ta, cứ chạy đi*”. Nghe vậy, T1 hiểu ý V1 rủ đi cướp giật tài sản của người đi đường nên T1 đồng ý và tiếp tục chở V1 đi. Khi đi đến tiệm tạp hóa của chị Đỗ Thị Phương Yên (Sinh năm 1974, ở số 311 đường Trường Chinh thuộc Tổ 01, phường Trà Bá, thành phố P), V1 nói T1 dừng xe lại để V1 xuống mua 01 cuộn băng keo màu đen và dán kín biển số xe mô tô 81C1-050.69. Sau khi dán kín biển số xe, T1 tiếp tục điều khiển xe mô tô đi dạo tìm người nào sơ hở để cướp giật tài sản. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, khi T1 chở V1 đi đến trước số nhà 270 đường Lê Duẩn thuộc Tổ 8, phường Trà Bá, thành phố P, V1 nhìn thấy chị Nguyễn Thu Hiền (Sinh ngày 18/11/2000) điều khiển xe mô tô biển số 81T3 - 2743 chở chị Nguyễn Thị Hồng N2 (Sinh năm 1998) - cả hai đều trú tại Tổ 8, phường Trà Bá, thành phố P, đang lưu thông phía trước cùng chiều, chị Nhung đang cầm 01 túi xách màu đen. V1 nói T1: “*Tấp sát vớ*”. Nghe vậy, T1 liền điều khiển xe mô tô chạy sát bên trái xe mô tô của chị Nhung để V1 giật túi xách. Lúc này, do chị Nhung đang nắm chặt túi xách, nên khi V1 giật túi xách làm xe mô tô biển số 81T3-2743 do chị Hiền điều khiển va chạm với xe mô tô biển số 81C1-050.69 của T1 điều khiển làm xe của chị Hiền cùng người ngã xuống đường, còn xe mô tô biển số 81C1-050.69 do T1 điều khiển bị rơi biển số 81C1-050.69 ra tại hiện trường. Sau khi giật được túi xách, T1 tăng ga xe mô tô chở V1 chạy thoát. Khi đến khu vực chợ thuộc phường Thắng L1, thành phố P thì T1 dừng xe lại, V1 mở túi xách kiểm tra thấy bên trong túi xách có một chiếc điện thoại di động hiệu Nokia Lumia 530, màu trắng, V1 lấy cất vào túi quần còn túi xách thì V1 đưa cho T1 cất giữ. Sau đó, T1 chở V1 đến nhà của anh C1 để lấy xe của T1 để ở nhà anh C1, rồi cả hai điều khiển 02 xe mô tô trên đến tiệm Internet Minh Thuận ở làng Choét 1, phường Thắng L1 để tìm anh C1, nhưng do không thấy anh C1 nên V1 để xe mô tô biển số 81C1-050.69 tại quán Internet Minh Thuận. Tiếp đó, T1 chở V1 đến tiệm Internet Quân ở làng Choét 1, phường Thắng L1 V1 vào tiệm Internet, còn T1 điều khiển xe mô tô biển số 81T4-3240 đi về nhà. Đến ngày 27/12/2016, T1 hỏi C1 có biết chị Nhung không thì C1 nói biết chị Nhung, nên T1 nhờ anh C1 dẫn đến nhà chị Nhung để T1 gặp chị Nhung. Tại nhà chị Nhung, T1 trả lại túi xách cho chị Nhung và xin lại chiếc biển số 81C1-050.69 nhưng chị Nhung không đồng ý. Ngày 28/12/2016, chị Nhung đến Công an thành phố P trình báo và giao nộp 01 biển số xe 81C1-050.69 cùng 01 túi xách bằng da màu đen kích thước (10x20)cm, dây đeo màu đen. Đến ngày 05/01/2017, Lê Văn T1 đến Công an thành phố P đầu thú và giao nộp 01 điện thoại di động Nokia 1200 mà T1 đã sử dụng để liên lạc với V1 cùng với 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn T1. Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ xe mô tô biển số 81C1-050.69 do anh Hân giao nộp.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Lê Văn T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

2. Các vấn đề khác:

Tại Kết luận định giá tài sản số 06/KL-HĐĐG ngày 11/01/2017 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự thành phố P, kết luận: *“01 túi xách bằng da màu đen kích thước (10x20)cm, dây đeo màu đen, mua từ tháng 10/2016, đã qua sử dụng đến ngày 26/12/2016 bị chiếm đoạt, đã thu hồi được, có giá trị là 120.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Nokia Lumia 530, vỏ màu trắng, mua từ năm 2015, sử dụng đến ngày 26/12/2016 bị chiếm đoạt, hiện chưa thu hồi được có giá trị là 700.000 đồng”*. Sau khi định giá xong, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P đã trả lại túi xách trên cho chị Nguyễn Thị Hồng N2.

Đối với anh Nguyễn Đình C1 là người cho V1 mượn xe mô tô biển số 81C1-050.69, sau đó V1 cùng T1 dùng làm phương tiện phạm tội, thì anh C1 hoàn toàn không biết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P không có căn cứ để xử lý anh C1 theo quy định của pháp luật.

Đối với chiếc điện thoại di động di động hiệu Nokia Lumia 530, vỏ màu trắng mà T1 cùng với V1 cướp giật của bị hại Nguyễn Thị Hồng N2, sau đó V1 cất giữ, nhưng hiện V1 đã bỏ trốn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa thu hồi được.

3. Cáo trạng của Viện kiểm sát:

Bản cáo trạng số 128/CTr- VKS ngày 07/9/2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Lê Văn T1 về tội *“Cướp giật tài sản”* được quy định tại điểm d, Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Lê Văn T1 và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình sự:

Đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; Điều 33,45; điểm b,g,p khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn T1 với mức án từ 42 đến 48 tháng tù.

Về vật chứng:

Đề nghị căn cứ Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự;

Đối với 01 di động Nokia 105, màu đen, kèm sim số (tình trạng đã cũ, Chi cục THADS thành phố P, không kiểm tra máy móc bên trong). Quá trình điều tra xác định điện thoại này không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần hoàn trả lại cho bị cáo.

Đối với 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn T1. Xét đây là giấy tờ tùy thân của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần hoàn trả lại cho bị cáo khi bị cáo chấp hành xong hình phạt.

Về bồi thường dân sự; Trong quá trình điều tra bị cáo đã tác động gia đình bà Nguyễn Thị B1 (mẹ của bị cáo) đã bồi thường cho người bị hại là chị Nguyễn Thị Hồng N2 số tiền 5.000.000đồng, chị Nhung đã có đơn xin bãi nại và không có yêu cầu gì khác đồng thời xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa Nguyễn Thị Hồng N2 vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí:

Buộc bị cáo Lê Văn T1 phải chịu 200.000đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nhất trí với quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của bị cáo trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Bị cáo thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố P, tỉnh Gia Lai; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc có khiếu nại về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo:

Xét thấy lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với lời khai của người bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Lê Văn T1 phạm tội như sau:

Khoảng 21 giờ ngày 26 tháng 12 năm 2016, tại trước số nhà 270 đường Lê Duẩn, thuộc Tổ 8, phường Trà Bá, thành phố P, tỉnh Gia Lai, Lê Văn T1 và Phan Đăng V1 đã cùng nhau thực hiện hành vi cướp giật tài sản của chị Nguyễn Thị Hồng N2. Tài sản bị chiếm đoạt gồm: Một túi xách bằng da màu đen kích thước (10x20)cm có dây đeo màu đen có giá trị 120.000 đồng và một điện thoại di động hiệu Nokia Lumia 530 màu trắng có giá trị 700.000 đồng; Tổng giá trị tài sản mà T1 cùng đồng phạm chiếm đoạt là 820.000 đồng. Đến ngày 05/01/2017, Lê Văn T1 đã ra đầu thú, còn Phan Đăng V1 hiện đã bỏ trốn. Hiện Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P ra lệnh truy nã.

Tại Khoản 1 và 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến

năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- c) Tái phạm nguy hiểm;*
- d) Dùng thủ đoạn nguy hiểm”.*

Đây là vụ án đồng phạm nhưng mang tính giản đơn trong đó Phan Đăng V1 là người khởi xướng, rủ rê bị cáo Lê Văn T1 thực hiện hành vi phạm tội.

Tài sản, sức khỏe của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm trái phép đều bị xử lý theo quy định của pháp luật. Bị cáo Lê Văn T1 là người có học vấn, có sức khỏe. Lẽ ra bị cáo phải lao động chân chính để nuôi sống bản thân nhưng vì muốn có tiền tiêu xài bất chính đã dẫn bị cáo đến con đường phạm tội. Hành vi sử dụng xe mô tô là thủ đoạn nguy hiểm để giết tài sản của chị Nguyễn Thị Hồng N2 trong khi chị Nhung đang ngồi phía sau xe mô tô do chị Nguyễn Thu Hiền điều khiển là hành vi nguy hiểm đã xâm phạm đến sức khỏe, tính mạng của người khác. Hành vi của bị cáo là dùng thủ đoạn nguy hiểm đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng tại điểm d Khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự, đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo một mức án có thời hạn tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nhằm bị cáo cải tạo bản thân là cần thiết.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải. Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Hồng N2, chị Nhung có đơn bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b,p khoản 1 Điều 46 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có tình tiết tăng nặng là tái phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử sẽ xem xét các tình tiết này khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[4] Về bồi thường dân sự:

Bà Nguyễn Thị B1 (là mẹ của bị cáo Lê Văn T1) đã bồi thường cho người bị hại Nguyễn Thị Hồng N2 số tiền 5.000.000đồng. Tại phiên tòa hôm nay chị Nhung vắng mặt, theo các tài liệu có tại hồ sơ chị Nhung không có yêu cầu gì thêm, tại phiên tòa bà Bút cũng không có ý kiến gì về số tiền đã bồi thường. Vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về vật chứng vụ án:

Đối với chiếc điện thoại di động di động hiệu Nokia Lumia 530, vỏ màu trắng mà T1 cùng với V1 cướp giật của bị hại Nguyễn Thị Hồng N2, sau đó V1 cất giữ, nhưng hiện V1 đã bỏ trốn, Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa thu hồi được nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với điện thoại di động Nokia 105, quá trình điều tra xác định điện thoại này không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần hoàn trả lại cho bị cáo.

Đối với 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn T1. Xét đây là giấy tờ tùy thân của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần hoàn trả lại cho bị cáo khi bị cáo chấp hành xong hình phạt.

[5] Về các vấn đề khác:

Đối với đối tượng Phan Đăng V1, sau khi phạm tội đối tượng đã bỏ trốn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P đã ra Quyết định khởi tố và Lệnh truy nã đối với V1, khi nào bắt được sẽ xử lý sau.

Đối với Hân - là chủ sở hữu xe mô tô biển số 81C1-005.69 và Nguyễn Đình C1 - là người đã giúp Phan Đăng V1 mượn xe mô tô của Hân, qua điều tra xác định: Việc V1 sử dụng chiếc xe mô tô biển số 81C1-005.69 đi thực hiện hành vi phạm tội thì Hân và C1 không biết, nên không có căn cứ để xử lý về hình sự đối với Hân và Nguyễn Đình C1 là có căn cứ.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 81C1-050.69, qua điều tra xác định: Chiếc xe mô tô này là của anh Hân cho anh C1 mượn, sau đó V1 mượn của anh C1. Việc V1 và T1 sử dụng chiếc xe mô tô biển số 81C1-050.69 làm phương tiện đi cướp giật tài sản thì Hân hoàn toàn không biết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P đã trả chiếc xe này cho Hân là có căn cứ.

Về án phí : Bị cáo Lê Văn T1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

1. Về tội danh : Tuyên bố bị cáo Lê Văn T1 phạm tội “*Cướp giật tài sản*”

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; Điều 33, Điều 45; điểm b,p khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Văn T1 42 (bốn mươi hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/01/2017.

3. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự;

Xử: Hoàn trả lại cho bị cáo Lê Văn T1 01 điện thoại di động Nokia 105.

Hoàn trả lại cho bị cáo Lê Văn T1 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn T1 khi bị cáo chấp hành xong hình phạt.

(Tất cả theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 07 tháng 9 năm 2017 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P và Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai).

4. Về án phí:

Căn cứ Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử buộc bị cáo Lê Văn T1 phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia lai;
- VKS TP P;
- Công an Tp. P;
- THADS Tp.P;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nhàn